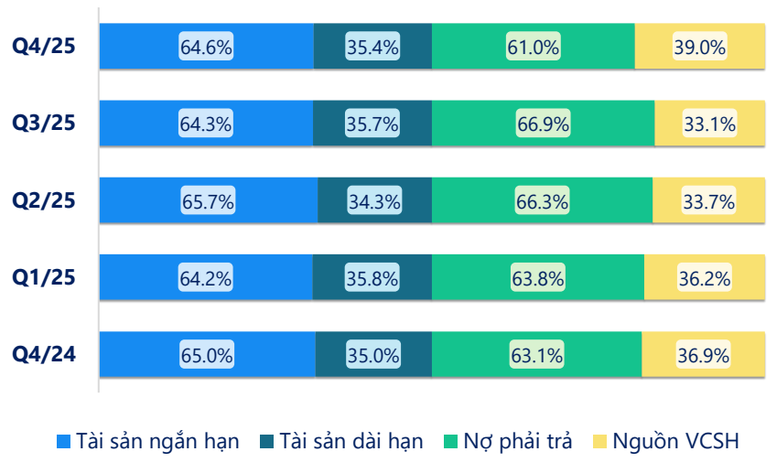
FireAnt

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,830
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,730
SL cổ phiếu LH	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,375
% sở hữu nước ngoài	44.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
P/E	11.0
EPS	258

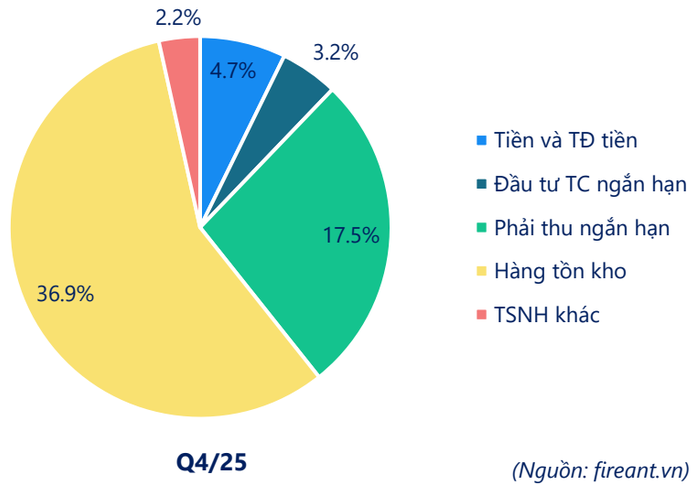
	YTD	1T	3T	6T
TCR	-18.0%	0.0%	-5.4%	-5.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



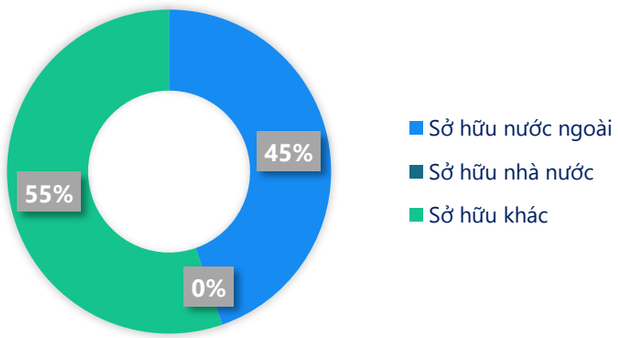
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



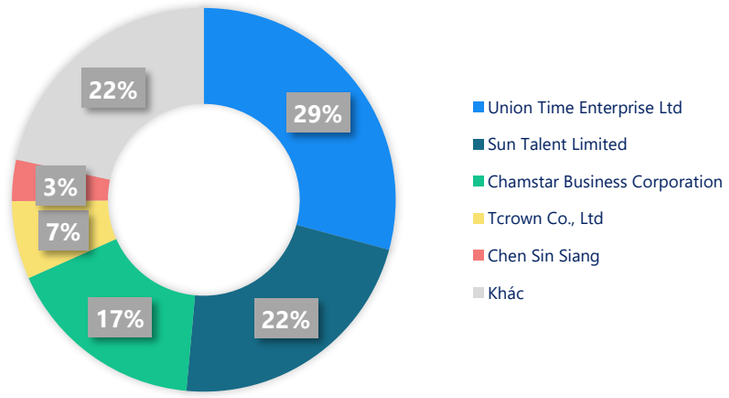
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



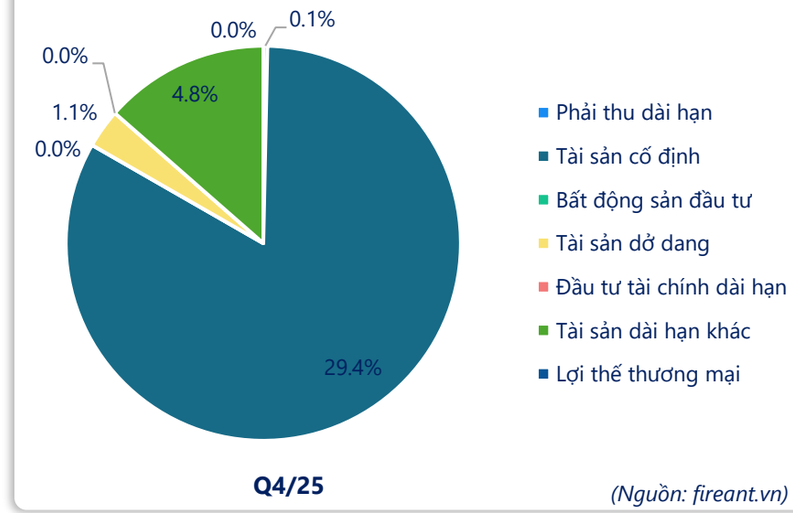
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

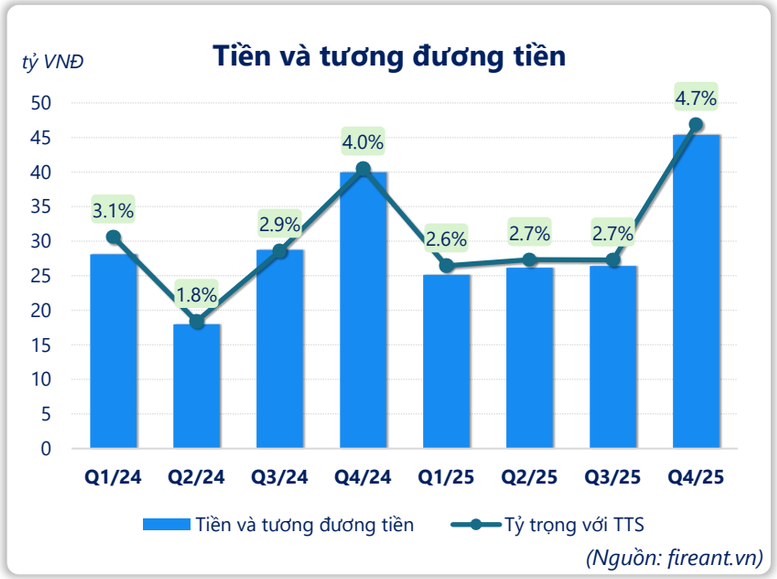
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



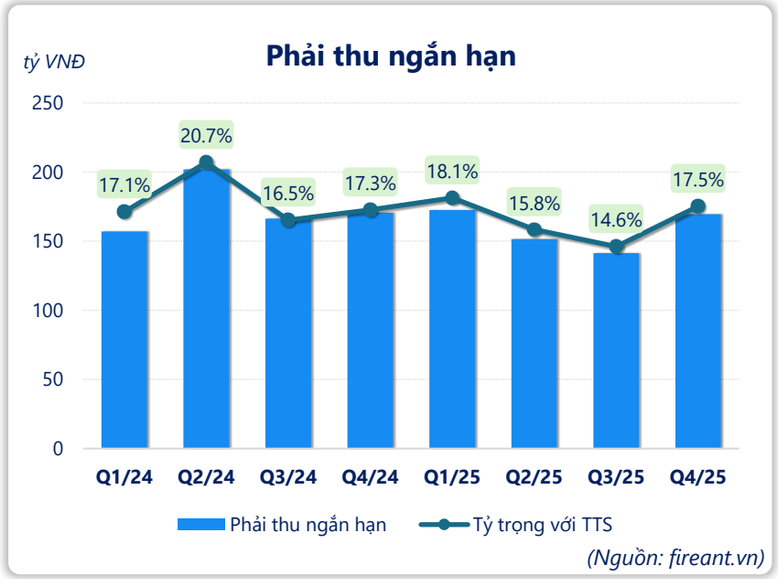
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

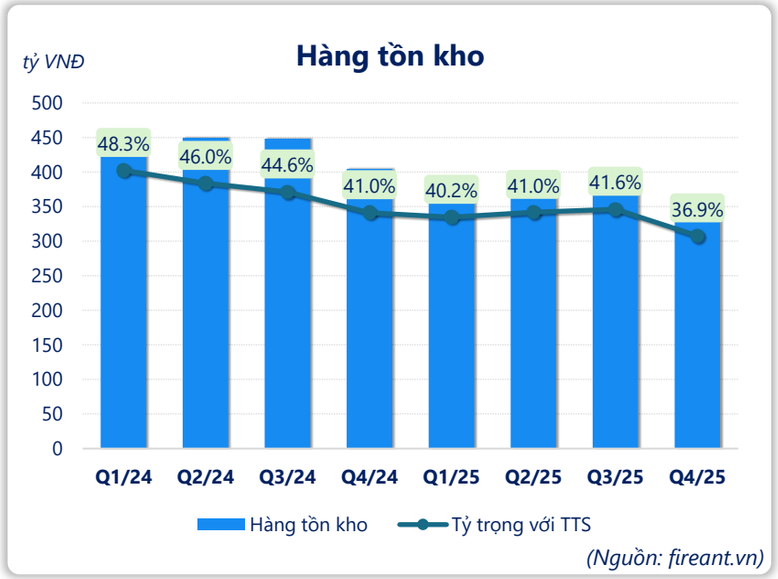
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)



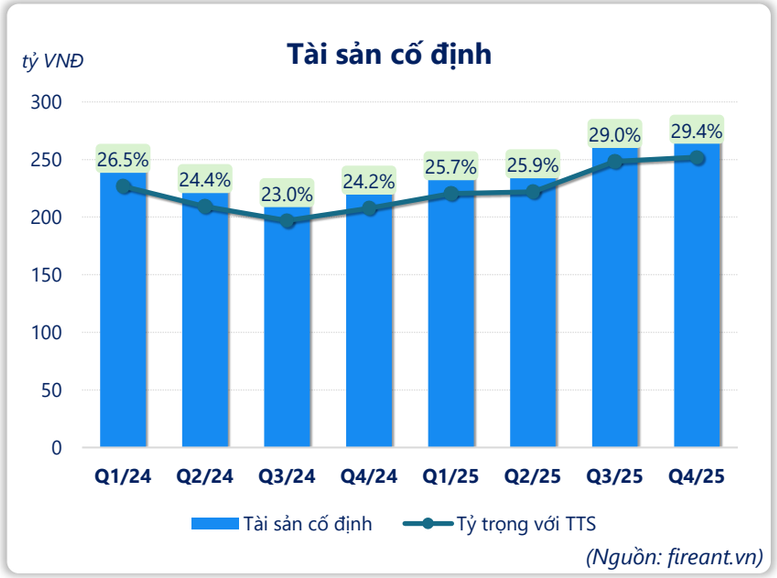
(Nguồn: fireant.vn)



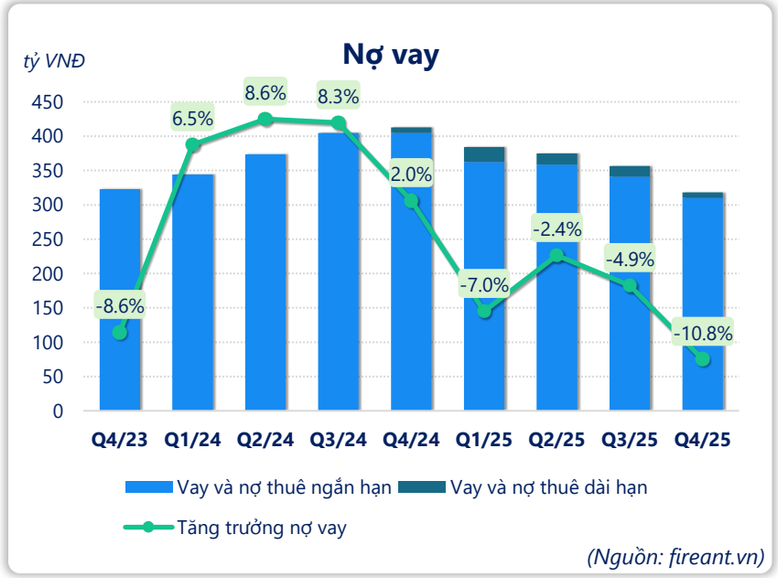
(Nguồn: fireant.vn)



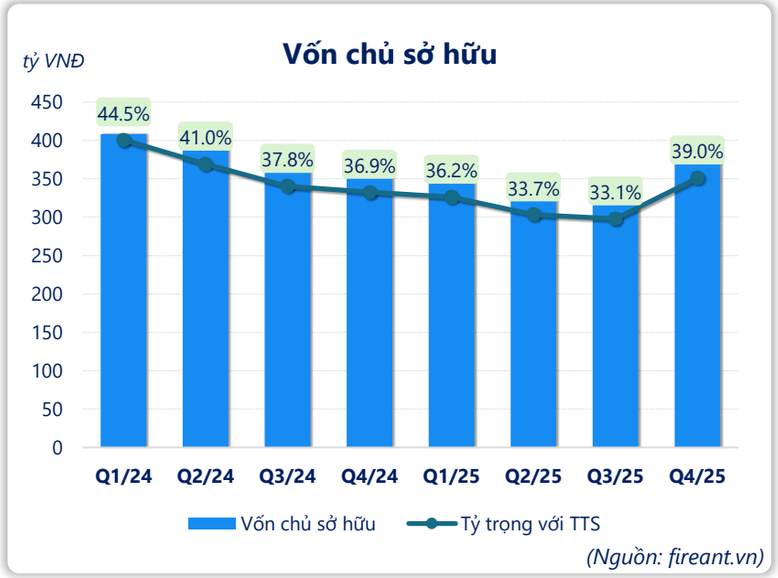
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

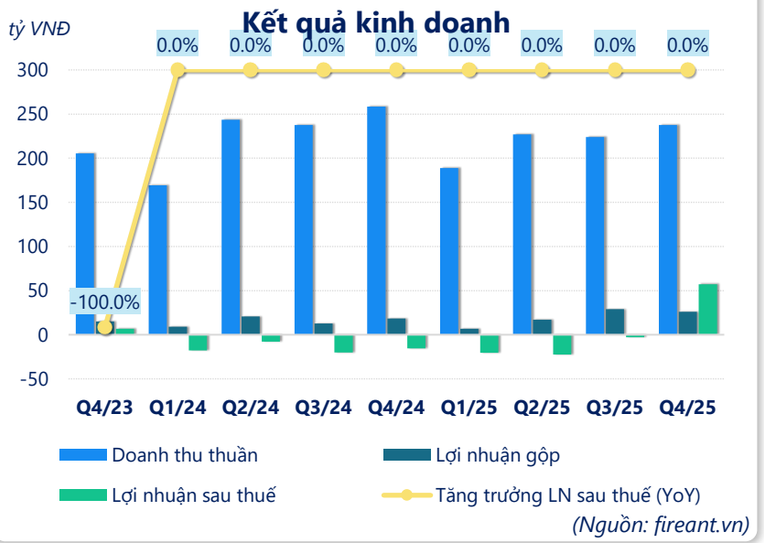


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

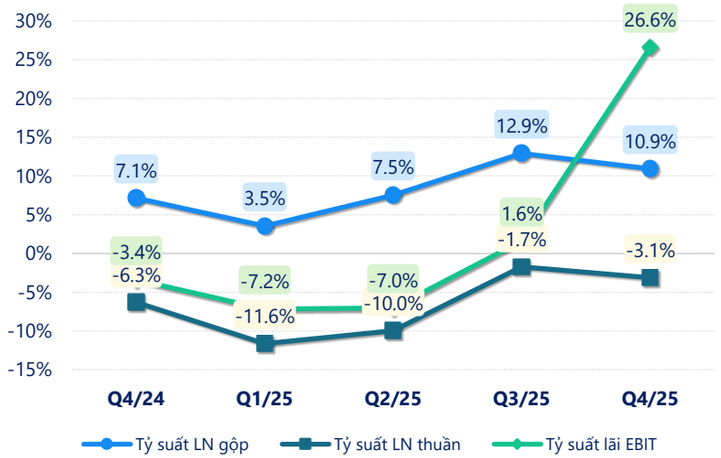
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

Kết quả kinh doanh



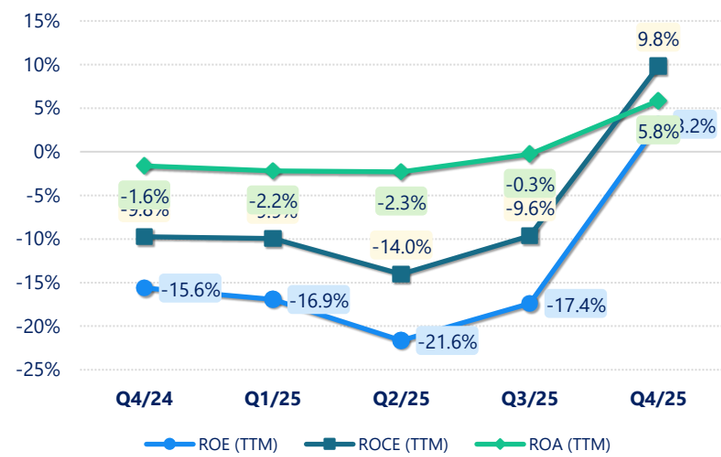
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



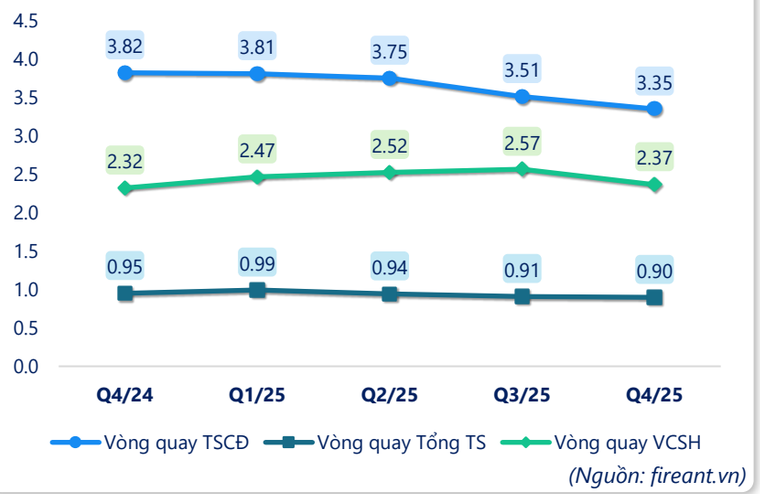
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



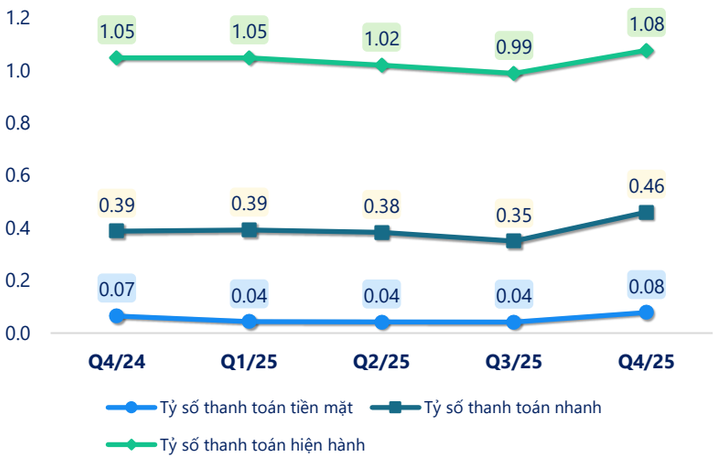
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



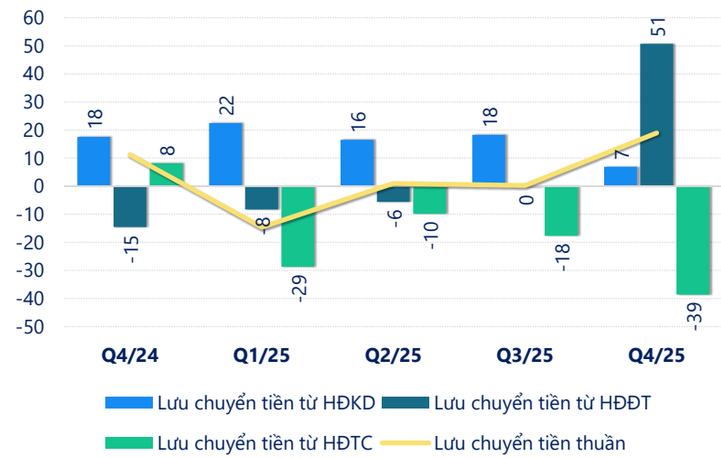
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**967**	**987**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	624	642	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	45.4	39.7	14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.6	0	
Phải thu ngắn hạn	169	170	-0.6%
Hàng tồn kho	357	404	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	27.3	-20.7%
Tài sản dài hạn	**343**	**345**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	1.14	39.3	-97.1%
Tài sản cố định	284	239	18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	64.5	-83.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**46.4**	**2.03**	**2188%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	622	-5.2%
Nợ ngắn hạn	**580**	**613**	**-5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	405	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	217	154	41.0%
Nợ dài hạn	9.71	9.77	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.91	8.11	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**377**	**365**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**377**	**365**	**3.4%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	258	189	227	224	238
Giá vốn hàng bán	240	182	210	195	212
Lợi nhuận gộp	18.5	6.69	17.1	28.9	26.0
Doanh thu HĐTC	2.75	1.68	3.41	1.20	0.48
Chi phí TC	8.10	8.05	8.63	7.04	6.26
Chi phí lãi vay	6.66	6.86	6.41	6.32	6.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	15.0	17.3	16.0	16.2
Chi phí QLDN	8.31	7.30	17.3	11.0	11.4
LN thuần từ HĐKD	-16.3	-22.0	-22.6	-3.85	-7.42
Lợi nhuận khác	0.87	1.57	0.33	1.10	64.6
LN trước thuế	-15.4	-20.4	-22.3	-2.75	57.2
Lợi nhuận sau thuế	-15.4	-20.4	-22.3	-2.75	57.2
LNST của CĐ cty mẹ	-15.4	-20.4	-22.3	-2.75	57.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.6	22.4	16.5	18.3	6.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-8.33	-5.60	-0.37	50.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.16	-28.7	-9.90	-17.6	-38.6
Tiền đầu kỳ	28.7	39.7	25.1	26.2	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	**11.2**	**-14.6**	**0.98**	**0.28**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.03	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	39.9	25.1	26.2	26.4	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic